

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2021/DS-PT

Ngày: 18-3-2021

“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Vân

- Các thẩm phán : 1/ Bà Bùi Thị Cẩm Thúy

2/ Bà Trương Thị Liên

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:*** Bà Huỳnh Hồng Phil - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 18 tháng 3 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 190/2020/TLPT-DS ngày 22 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án sơ thẩm số 22/2020/DS-ST ngày 31/7/2020 của Tòa án nhân dân quận N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 38/2021/QĐPT-DS ngày 18 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Cao Văn B, sinh năm: 1931. (Chết năm 2020).

Địa chỉ: Khu vực M, phường L, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Cao Văn B gồm có:

1.1. Ông Cao Thanh V, sinh năm : 1963.

Địa chỉ: Khu vực Q, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

1.2. Bà Cao Thị Bé B1, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: Khu vực T, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

1.3. Bà Cao Thị Bạch T, sinh năm: 1967.

Địa chỉ: Khu vực Q, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

1.4. Bà Cao Thị Bạch L, sinh năm: 1971.

Địa chỉ: Khu vực P, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

Ông Cao Thanh V, bà Cao Thị Bạch T, bà Cao Thị Bạch L đồng uỷ quyền cho bà Cao Thị Bé B1 theo Giấy uỷ quyền lập ngày 01/02/2021.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm: 1943.

Địa chỉ: Khu vực M, phường L, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại theo uỷ quyền: Ông Lê Hùng C, sinh năm 1963.

Địa chỉ thường trú: Ấp T, xã N, huyện Đ, thành phố Cần Thơ, (theo Giấy uỷ quyền ngày 04/9/2020).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Lê Văn P – Công ty Luật K thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Huỳnh Văn T, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Khu vực M, phường L, quận N, thành phố Cần Thơ.

3.2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Khu vực M, phường L, quận N, thành phố Cần Thơ.

Do có kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ch.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 27/11/2017 của ông Cao Văn B và quá trình giải quyết vụ án bà Cao Thị Bé B1 đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:* Ông Cao Văn B được cấp quyền sử dụng đất diện tích 336m², thửa đất 324, tờ bản đồ số 07, loại đất ODT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ “H”02318 do Ủy ban nhân dân huyện N (cũ) cấp ngày 09/10/2007, đất tọa lạc ấp M, xã L, huyện N, thành phố Cần Thơ (Nay là Khu vực M, phường L, quận N, thành phố Cần Thơ).

Nguồn gốc đất là của ông Cao Văn C (ông chú ông B) để lại cho ông Cao Văn Đ (cha ông B), rồi ông Đ để lại cho ông B và được ông B đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đó ông được Ủy ban nhân dân huyện N (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số 3886B GCN/RĐ ngày 20/6/1991. Đến năm 2000, bà Nguyễn Thị A (vợ ông B) chết nên gia đình ông B lập văn bản phân chia di sản thừa kế và thống nhất giao toàn bộ các thửa đất trong đó có thửa 324 cho ông B nên ông Cao Văn B đứng tên quyền sử dụng đất nêu trên.

Trong quá trình sử dụng đất, gia đình nguyên đơn có cho gia đình bị đơn bà Nguyễn Thị Ch ở nhờ trên thửa đất số 326 (đã được Tòa án giải quyết bằng bản án số 122/2016/DSPT ngày 06/8/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ), còn thửa đất 324 (đang tranh chấp) đối diện thửa 326 thì thửa đất 324 có tiếp giáp rạch và có một phần để trống nên gia đình bà Ch xin được đi nhờ qua thửa đất

324 để xuống rạch sinh hoạt gia đình. Đến năm 2017, ông B thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng tại thửa 324 thì bà Ch ngăn cản và tự ý làm hàng rào (trên phần đất tranh chấp) nên các bên phát S tranh chấp.

Nay nguyên đơn ông Cao Văn B yêu cầu gia đình bị đơn gồm bà Nguyễn Thị Ch, ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm tháo dỡ hàng rào để giao trả một phần diện tích đất của thửa 324 qua đo đạc thực tế là 87,2m². Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị Ch trình bày: Bà không đồng ý đối với yêu cầu của nguyên đơn, vì vào năm 1945 ông Cao Văn C đã cho cha chồng bà là ông Huỳnh Văn S (chết) sử dụng. Trong quá trình sử dụng ông S đã bồi đắp như hiện nay. Sau khi ông S chết thì để lại cho chồng bà là ông Huỳnh Văn Y (chết) sử dụng. Hiện nay bà đang sử dụng phần đất tranh chấp để tới lui lên xuống cho ghe chở trái cây. Ngoài ra, đúng là năm 2017 bà có làm hàng rào trên đất tranh chấp như nguyên đơn trình bày.

Mặc khác, vào năm 1991 bà có nhu cầu kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phát hiện ông B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 324 nhưng là bên tạm thời. Bà cho rằng việc ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng, do đó bà yêu cầu thu hồi giấy đất của ông B để cấp lại cho gia đình bà.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn T trình bày: Ông là con ruột bà Ch. Ông thống nhất với lời trình bày của bà Ch. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì ông yêu cầu ông Cao Văn B phải bồi hoàn chi phí bồi đắp, cải tạo đất cho gia đình ông.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Bà là vợ ông T. Bà thống nhất với lời trình bày của ông T.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, theo yêu cầu của đương sự Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp theo quy định. Hội đồng thẩm định xác định phần đất tranh chấp có diện tích 87,2m² thuộc thửa 324 và trên đất có các tài sản của bị đơn sau:

- Hàng rào lưới B40 bằng kim loại (sắt) cột đá có kích thước: dài 13m x cao 1,7m = 22,1m². Cây trồng trên đất: 02 cây Mít loại D, 01 cây Gừa (đường kính gốc từ 20cm đến 30cm), 01 cây Hạnh loại B, 01 cây Dừa loại A.

Do quá trình giải quyết vụ án bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên không hòa giải được và vụ án đưa ra xét xử theo quy định pháp luật.

Tại Bản án số 22/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2020, Hội đồng xét xử sơ thẩm Tòa án nhân dân quận N đã tuyên như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Nguyễn Thị Ch, ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm tháo dỡ hàng rào để giao trả cho ông Cao Văn B phần đất có diện tích 87,2 m², loại đất ODT thuộc một phần thửa 324, tờ bản đồ số 07, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ “H”02318 do Ủy ban nhân dân huyện N(cũ) cấp ngày 09/10/2007 cho ông Cao Văn B, đất tọa lạc ấp M, xã L, huyện N, thành phố Cần Thơ (Nay là Khu vực M, phường L, quận N, thành phố Cần Thơ).

Vị trí, kích thước các cạnh của phần đất trên được xác định theo Bản trích đo địa chính số 11/TTKTTNMT ngày 24/02/2020 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ (Đính kèm).

Buộc ông Cao Văn B có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ch, ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị T1 tổng số tiền 23.458.000đ (Hai mươi ba triệu bốn trăm năm mươi tám ngàn đồng), trong đó: Bồi hoàn công sức duy trì, tôn tạo đất số tiền 22.000.000đ (Hai mươi hai triệu đồng), các cây trồng trên đất số tiền 1.458.000đ (Một triệu bốn trăm năm mươi tám ngàn đồng).

- Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị Ch phải chịu số tiền là 5.500.000 đồng chi phí. Công nhận ông Cao Văn B đã tạm ứng số tiền 5.500.000 đồng nên bị đơn bà Ch phải có trách nhiệm hoàn lại cho ông Cao Văn B số tiền 5.500.000đ (Năm triệu năm trăm ngàn đồng).

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12 tháng 8 năm 2020, bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận diện tích đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bị đơn.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng: Gia đình bị đơn đã sử dụng diện tích đất đang tranh chấp từ năm 1946 đến nay, nguyên đơn không trực tiếp sử dụng đất nhưng lại được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là trái với Luật Đất đai năm 1987, quá trình sử dụng phía bị đơn đã có công sức gìn giữ, bồi đắp; Tòa án cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn trả cho bị đơn giá trị công sức bồi đắp với số tiền 22.000.000đồng không dựa trên căn cứ nào là chưa phù hợp làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn. Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Phía nguyên đơn trình bày: Gia đình nguyên đơn có cho gia đình bị đơn mượn phần đất đang tranh chấp từ năm 1946 để sử dụng làm lối đi từ nhà xuống bến sông. Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Đề nghị giữ y bản án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Diện tích đất tranh chấp là một phần của thửa đất số 324, ông Cao Văn B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1991. Sau khi vợ của ông B là bà Nguyễn Thị A chết, thực hiện theo văn bản phân chia di sản thừa kế ông B đã thực hiện hoàn tất thủ tục cấp đổi vào năm 2007. Bị đơn không chứng minh được phần đất này đã được ông Cao Văn C cho vào năm 1946 như đã trình bày. Đồng thời, bị đơn cũng thừa nhận chỉ sử dụng diện tích đất tranh chấp làm lối đi từ nhà xuống bờ sông và mới xây dựng trụ đá, làm hàng rào từ năm 2017, khi phía nguyên đơn có nhu cầu đòi lại đất.

Diện tích đất tại thửa 324 qua đo đạc thực tế có tăng so với diện tích được ghi nhận trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng về hình thể thửa đất không thay đổi, phần tiếp giáp sông quá trình sử dụng được bồi đắp có công sức của bị đơn. Tòa án sơ thẩm khi buộc bị đơn trả lại quyền sử dụng đất có buộc nguyên đơn trả lại giá trị công sức bồi đắp cho bị đơn theo như đã tuyên trong Bản án sơ thẩm là đảm bảo được quyền lợi của bị đơn. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ y bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại phần đất bị đơn đang sử dụng qua đo đạc thực tế có diện tích 87.2m² tọa lạc tại ấp M, xã L, huyện N, thành phố Cần Thơ (Nay là Khu vực M, phường L, quận N, thành phố Cần Thơ) nên Tòa án nhân dân quận N thụ lý giải quyết theo quan hệ pháp luật tranh chấp quyền sử dụng đất là có căn cứ, đúng thẩm quyền.

Quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm nguyên đơn ông Cao Văn B chết, ông B có người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng nên căn cứ Điều 74 Bộ luật Tố tụng năm 2015 để đưa các con của ông vào tham gia tố tụng với tư cách người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Cao Văn B. Các ông, bà Cao Thanh V, Cao Thị Bé B1, Cao Thị Bạch L, Cao Thị Bạch T vẫn giữ yêu cầu như ông B đã khởi kiện.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công nhận phần đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của các bị đơn. Xét thấy:

Lời khai của phía nguyên đơn và bị đơn thống nhất diện tích đất đang tranh chấp là một phần của thửa đất 324 tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Khu vực M, phường L, quận N, thành phố Cần Thơ được bị đơn sử dụng làm lối đi từ nhà xuống rạch để sinh hoạt, nguồn gốc thửa đất này là của ông Cao Văn C (là ông bà của ông Cao Văn B), bị đơn trình bày năm 1945 ông C cho bị đơn diện tích đất này nhưng không có chứng cứ nào để chứng minh, trong khi nguyên đơn chỉ thừa nhận cho bị đơn đi nhờ từ trước đến nay.

Năm 1991 ông B lập thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số 3886B/GCNRĐ vào ngày 20/6/1991 trong đó có thửa 324. Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều khai rõ, năm 1991 gia đình bị đơn cũng lập thủ tục kê khai để đăng ký quyền sử dụng đối với diện tích đất này nhưng không được chính quyền địa phương chấp nhận vì phần đất này ông B đã đăng ký và được cấp quyền sử dụng. Lúc đó bị đơn cũng không khiếu nại gì đối với việc cấp quyền sử dụng đất cho ông B. Năm 2007, gia đình ông B thực hiện thủ tục phân chia tài sản và trong thời hạn niêm yết văn bản phân chia di sản thừa kế cũng không có ai khiếu nại nên Ủy ban nhân dân huyện đã Thốt Nốt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ “H”02318 do Ủy ban nhân dân huyện N (cũ) cấp ngày 09/10/2007; Từ đó cho thấy trong suốt quá trình sử dụng đất từ năm 1991 cho đến khi nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả đất bị đơn không có bất kỳ khiếu nại nào về việc nguyên đơn được cấp quyền sử dụng đối với thửa đất 324.

Như đã phân tích trên, mặc dù bị đơn có sử dụng diện tích đất tranh chấp làm lối đi trong thời gian dài, nhưng nguồn gốc đất là của gia đình nguyên đơn, nguyên đơn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1991, bị đơn biết nhưng không phản đối nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc đòi bị đơn trả lại quyền sử dụng đất là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền lợi cho bị đơn cho rằng bị đơn sử dụng phần đất tranh chấp trong thời gian dài và có gìn giữ, cải tạo, bồi đắp nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ tính công sức cải tạo bằng 22.000.000đồng, xét thấy: Việc bị đơn có cải tạo, bồi đắp đã được phía nguyên đơn thừa nhận nhưng nguyên đơn và bị đơn không thống nhất được giá trị công sức bồi đắp; bị đơn yêu cầu số tiền 80.000.000đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả cho nguyên đơn giá trị công sức cải tạo, bồi đắp với số tiền 22.000.000 là đảm bảo quyền lợi cho bị đơn như ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát là có căn cứ. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Bị đơn thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét lại.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 74; Khoản 1 Điều 308; Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 166, 167, 179, 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ch, giữ y bản án sơ thẩm số 22/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Nguyễn Thị Ch, ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm tháo dỡ hàng rào để giao trả cho ông Cao Văn B phần đất có diện tích 87,2 m², loại đất ODT thuộc một phần thửa 324, tờ bản đồ số 07, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ “H”02318 do Ủy ban nhân dân huyện N(cũ) cấp ngày 09/10/2007 cho ông Cao Văn B, đất tọa lạc ấp M, xã L, huyện N, thành phố Cần Thơ (Nay là Khu vực M, phường L, quận N, thành phố Cần Thơ).

Vị trí, kích thước các cạnh của phần đất trên được xác định theo Bản trích đo địa chính số 11/TTKTTNMT ngày 24/02/2020 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ (Đính kèm theo Bản án).

Buộc ông Cao Văn B có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ch, ông Huỳnh Văn T, bà Nguyễn Thị T1 tổng số tiền 23.458.000đ (Hai mươi ba triệu bốn trăm năm mươi tám ngàn đồng), trong đó: Bồi hoàn công sức duy trì, tôn tạo đất số tiền 22.000.000đ (Hai mươi hai triệu đồng), các cây trồng trên đất số tiền 1.458.000đ (Một triệu bốn trăm năm mươi tám ngàn đồng).

2/ Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị Ch phải chịu số tiền là 5.500.000 đồng chi phí. phía nguyên đơn đã nộp tạm ứng số tiền này nên bị đơn bà Ch phải có trách nhiệm hoàn lại cho phía nguyên đơn ông Cao Văn B số tiền 5.500.000đ (Năm triệu năm trăm ngàn đồng).

3/ Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ch được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Phía nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) do ông Cao Văn B đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận N, thành phố Cần Thơ theo biên lai thu tiền số 003793 ngày 01/3/2018.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Đường sự
- VKSND-TPCT;
- TAND Q. N;
- Chi cục THA.DS Q. N;
- Lưu (2b).

(Đã ký)

Huỳnh Thị Bích Vân

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

